

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tây Hòa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chi tiết xã, thị trấn										
			Thị trấn Phú Thứ	Hòa Bình 1	Hòa Tân Tây	Hòa Đông	Hòa Thịnh	Hòa Mỹ Đông	Hòa Mỹ Tây	Hòa Phong	Hòa Phú	Sơn Thành Đông	Sơn Thành Tây
I	Dự toán thu NSNN trên địa bàn	23.047,0	3.634,0	1.712,0	1.983,0	2.970,0	1.896,0	3.188,0	2.037,0	1.960,0	1.778,0	1.508,0	381,0
1	Thu nội địa	23.047,0	3.634,0	1.712,0	1.983,0	2.970,0	1.896,0	3.188,0	2.037,0	1.960,0	1.778,0	1.508,0	381,0
II	Thu ngân sách địa phương	115.534,9	11.237,4	9.410,8	10.253,5	12.906,3	11.947,5	9.771,7	10.620,2	10.322,7	9.305,0	11.674,2	8.085,6
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	18.218,2	2.129,1	1.360,2	1.605,7	2.553,8	1.730,3	2.796,1	1.772,7	1.510,2	1.547,5	940,7	271,9
1.1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.956,0	973,0	1.139,0	1.400,0	2.278,0	1.553,0	2.527,0	1.612,0	1.270,0	1.424,0	612,0	168,0
1.2	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	3.262,2	1.156,1	221,2	205,7	275,8	177,3	269,1	160,7	240,2	123,5	328,7	103,9
2	Bổ sung từ ngân sách huyện	97.316,7	9.108,3	8.050,6	8.647,8	10.352,5	10.217,2	6.975,6	8.847,5	8.812,5	7.757,5	10.733,5	7.813,7
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách	53.391,5	4.380,7	4.911,6	4.338,3	4.168,4	5.721,6	3.665,6	5.240,5	5.300,7	4.671,1	5.761,0	5.232,0
	<i>Bổ sung chi đầu tư XDCB</i>	0											
	<i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	53.391,5	4.380,7	4.911,6	4.338,3	4.168,4	5.721,6	3.665,6	5.240,5	5.300,7	4.671,1	5.761,0	5.232,0
2.2	Bổ sung có mục tiêu	43.925,2	4.727,6	3.139,0	4.309,5	6.184,1	4.495,6	3.310,0	3.607,0	3.511,8	3.086,4	4.972,5	2.581,7
	<i>Bổ sung chi đầu tư XDCB</i>	0											
	<i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	43.925,2	4.727,6	3.139,0	4.309,5	6.184,1	4.495,6	3.310,0	3.607,0	3.511,8	3.086,4	4.972,5	2.581,7
2.3	Thu bổ sung CTMTQG và các dự án NSTW bổ sung có mục tiêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	<i>Bổ sung chi đầu tư XDCB</i>	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	<i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	0,0											0,0
III	Chi ngân sách địa phương	115.534,9	11.237,4	9.410,8	10.253,5	12.906,3	11.947,5	9.771,7	10.620,2	10.322,7	9.305,0	11.674,2	8.085,6
1	Chi đầu tư phát triển	1.300,0	50,0	70,0	170,0	140,0	240,0	120,0	70,0	160,0	180,0	50,0	50,0
2	Chi thường xuyên	112.623,6	11.049,1	9.199,7	9.952,8	12.610,8	11.540,1	9.508,7	10.393,9	10.007,4	8.989,3	11.469,0	7.902,8
3	Dự phòng chi	1.611,3	138,3	141,1	130,7	155,5	167,4	143,0	156,3	155,3	135,7	155,2	132,8
IV	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025	983,6	89,2	90,1	86,8	91,8	97,5	88,1	92,6	91,2	86,5	90,5	79,3